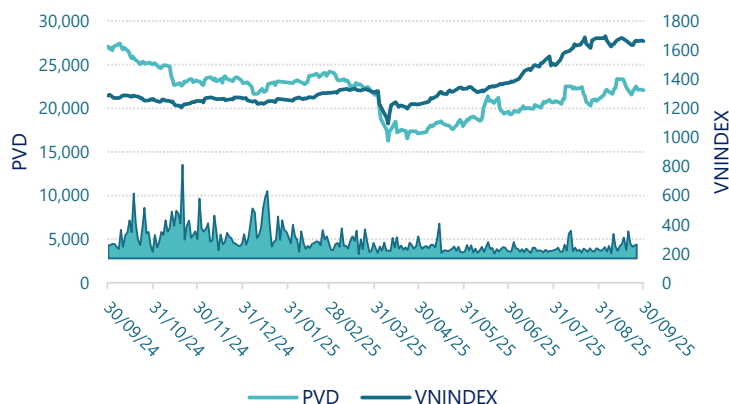


Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (HSX: PVD)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	22,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,431
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,282
SL cổ phiếu LH	555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,272,645
% sở hữu nước ngoài	5.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,257
P/E	13.8
EPS	1,596

DT thuần

Q3/25

2,571

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 124 | 5.1%

YoY: ▲ 133 | 5.4%

LN sau thuế

Q3/25

277

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 27.0 | 10.8%

YoY: ▲ 97.0 | 53.9%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

16.1%

+/- YoY: ▲ 3.7%

DT thuần

9T 2025

6,521

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0 | 0.7%

LN sau thuế

9T 2025

670

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 210 | 45.5%

ROE

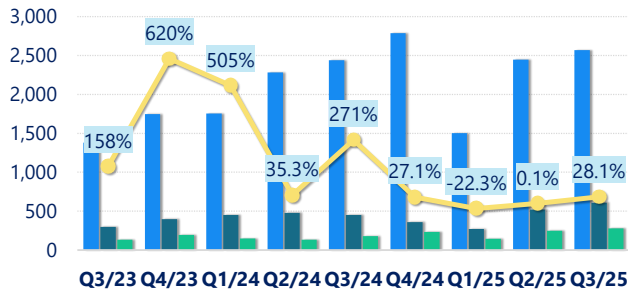
Q3/25

5.4%

+/- YoY: ▲ 1.0%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

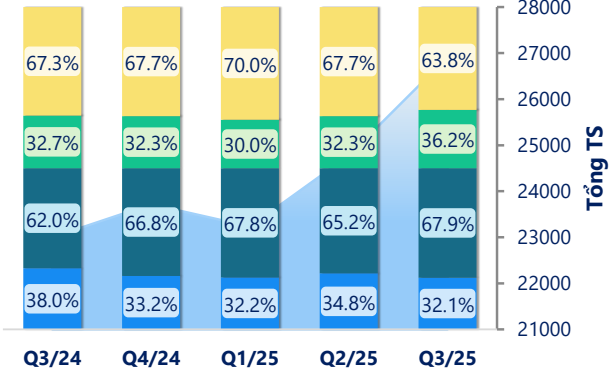


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

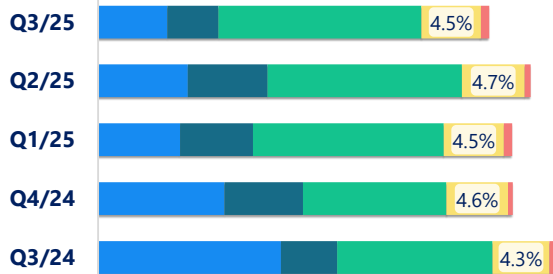
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

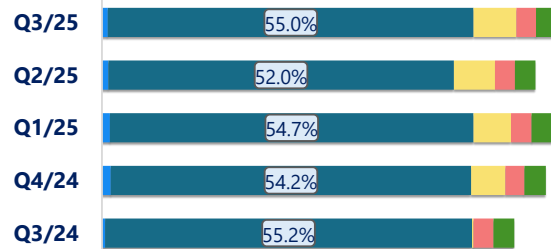
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Đầu tư TC ngắn hạn
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

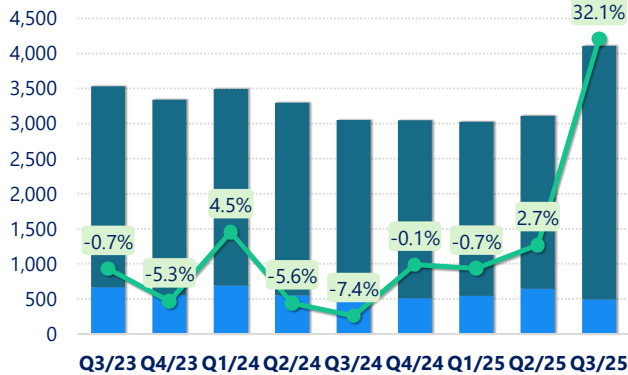


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

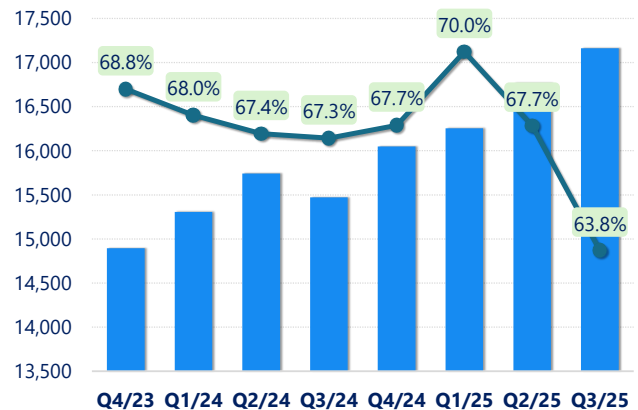


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

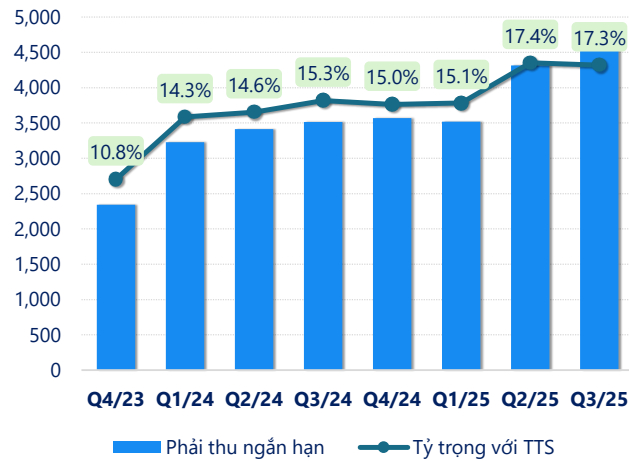


Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

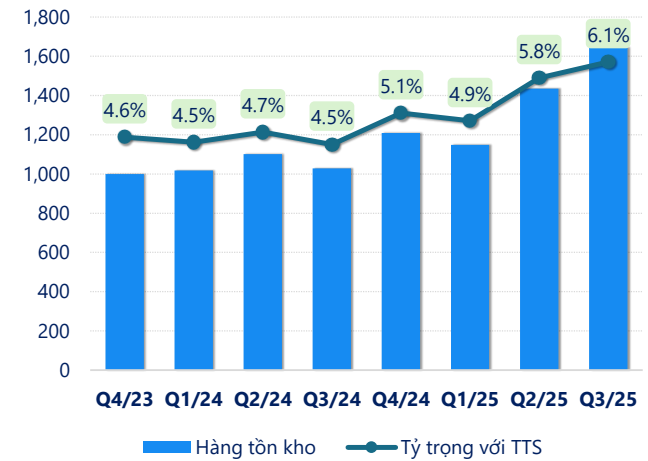
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

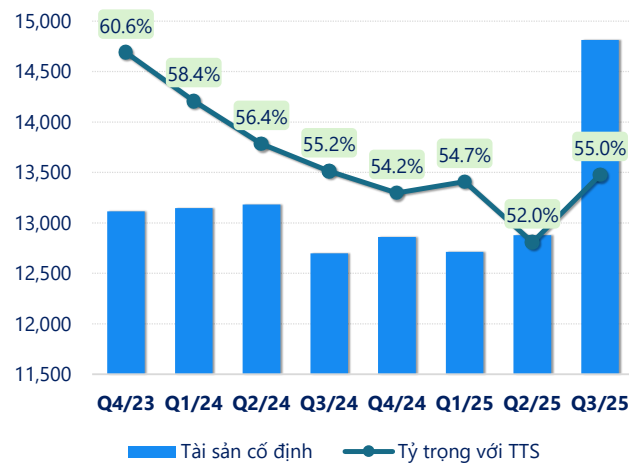
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

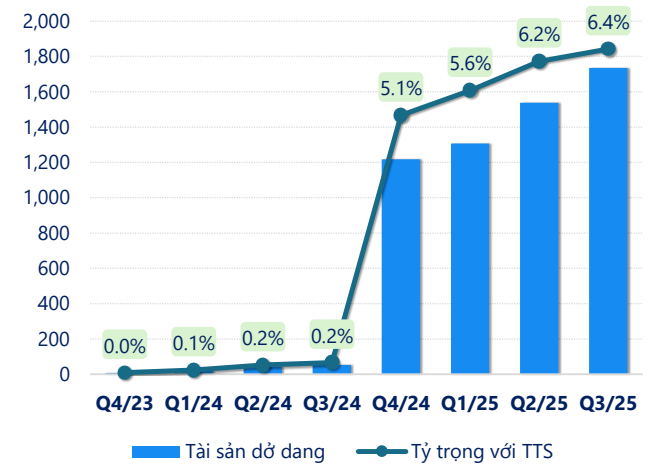
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

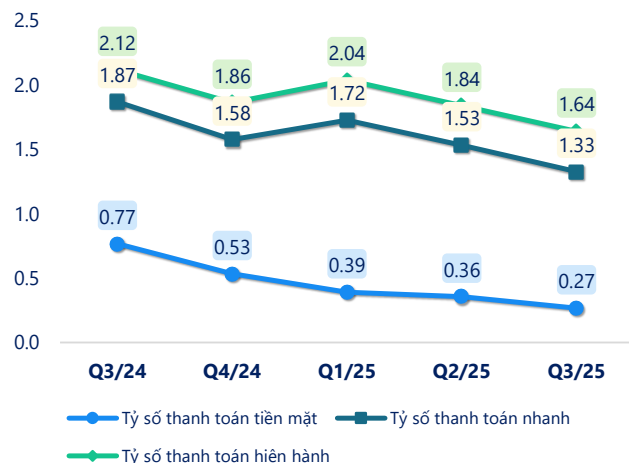
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



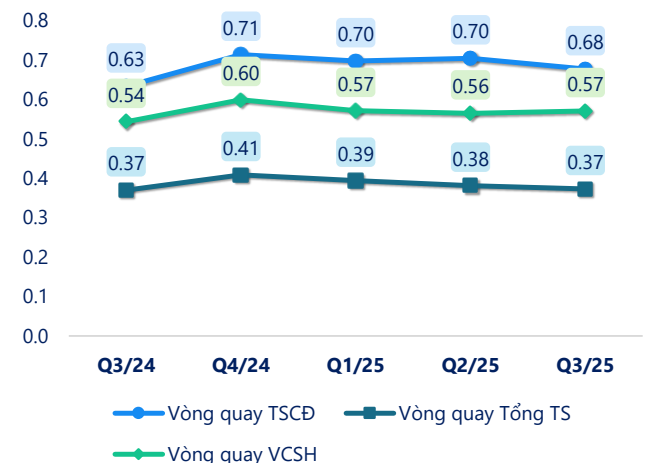
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	23,002	23,719	23,232	24,774	26,916
Tài sản ngắn hạn	8,733	7,878	7,482	8,622	8,632
Tiền và tương đương tiền	3,162	2,253	1,435	1,672	1,403
Đầu tư tài chính ngắn hạn	884	720	1,174	944	627
Phải thu ngắn hạn	3,513	3,568	3,517	4,313	4,650
Hàng tồn kho	1,029	1,209	1,148	1,435	1,644
Tài sản ngắn hạn khác	144	128	208	257	308
Tài sản dài hạn	14,269	15,841	15,750	16,152	18,284
Phải thu dài hạn	108	315	276	236	237
Tài sản cố định	12,698	12,861	12,714	12,878	14,814
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	53.3	1,217	1,307	1,537	1,735
Đầu tư tài chính dài hạn	686	682	715	743	792
Tài sản dài hạn khác	724	766	738	757	705
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	7,530	7,669	6,979	8,012	9,753
Nợ ngắn hạn	4,124	4,231	3,672	4,689	5,267
Vay và nợ thuê ngắn hạn	470	507	545	646	494
Phải trả người bán ngắn hạn	709	1,170	869	1,647	1,642
Nợ dài hạn	3,406	3,438	3,306	3,322	4,485
Vay và nợ thuê dài hạn	2,582	2,541	2,483	2,464	3,614
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,472	16,049	16,253	16,763	17,163
Vốn chủ sở hữu	15,472	16,049	16,253	16,763	17,163
Vốn điều lệ	5,563	5,563	5,563	5,563	5,563
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)